

Họ và tên:

Mã đề 0708

Số báo danh:

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.**Câu 1.** Loại gió nào sau đây thổi từ áp cao cận nhiệt đới về áp thấp xích đạo?

- A. Gió Tây ôn đới. B. Gió Mậu dịch. C. Gió Đông cực. D. Gió phơn.

Câu 2. Tỉnh nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Phú Thọ. B. Lạng Sơn. C. Ninh Bình. D. Thanh Hoá.

Câu 3. Thành tựu về xã hội của ASEAN là

- A. tạo dựng môi trường hoà bình, ổn định. B. xây dựng khu vực phát triển năng động.
C. thúc đẩy hội nhập vào kinh tế thế giới. D. cải thiện đời sống người dân, tăng HDI.

Câu 4. Ở nước ta, cây chè chủ yếu được trồng ở khu vực

- A. đồi núi. B. đồng bằng. C. ven biển. D. núi cao.

Câu 5. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch chủ yếu do

- A. đường lối đổi mới, hội nhập quốc tế. B. tham gia các tổ chức kinh tế thế giới.
C. đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu. D. quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá.

Câu 6. Ngành giao thông vận tải đường sông nước ta

- A. có khối lượng vận chuyển lớn nhất. B. phát triển mạnh nhất ở miền Trung.
C. chủ yếu dùng vận chuyển hàng hoá. D. gắn liền với hoạt động ngoại thương.

Câu 7. Giải pháp chủ yếu để chăn nuôi gia súc ở vùng Bắc Trung Bộ phát triển theo hướng hàng hoá là

- A. phòng chống dịch bệnh, hiện đại hoá chuồng trại, cải tạo các đồng cỏ.
B. tăng nhanh số lượng gia súc, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu.
C. đẩy mạnh chăn nuôi trang trại gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.
D. đảm bảo cơ sở thức ăn, phòng chống dịch bệnh, phát triển giống mới.

Câu 8. Quốc gia nào sau đây **không** giáp với Biển Đông?

- A. Thái Lan. B. In-đô-nê-xi-a. C. Cam-pu-chia. D. Ti-mo Lét-xtê.

Câu 9. Điểm du lịch nào sau đây là di sản thiên nhiên thế giới?

- A. Di tích Mỹ Sơn. B. Phố cổ Hội An. C. Vịnh Hạ Long. D. Cố đô Huế.

Câu 10. Tỉnh nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Tây Ninh. B. An Giang. C. Khánh Hoà. D. Vĩnh Long.

Câu 11. Đồng bằng sông Cửu Long có thế mạnh nổi bật về

- A. chăn nuôi dê, cừu. B. trồng cây ăn quả. C. khai thác bô-xit. D. phát triển thủy điện.

Câu 12. Nguyên nhân chủ yếu gây ra hạn hán ở nước ta là

- A. phá rừng ở các vùng đầu nguồn. B. hoạt động của gió mùa Đông Bắc.
C. triều cường, nước biển dâng cao. D. lượng mưa ít, mùa khô kéo dài.

Câu 13. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển thủy điện ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là

- A. phát triển giao thông, phục vụ nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái.
B. khai thác tài nguyên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ môi trường.
C. cung cấp điện cho sinh hoạt, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập.
D. điều tiết nguồn nước, chống hạn vào mùa khô kết hợp cung cấp điện.

Câu 14. Hướng chủ yếu nhằm sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát triển nông nghiệp hiện đại, du lịch sinh thái, năng lượng tái tạo.
B. khai thác thế mạnh, cải tạo tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

C. giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường, phát triển giao thông.

D. phát triển thủy lợi, đẩy mạnh trồng rừng, sử dụng năng lượng tái tạo.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm làng nghề ở nước ta?

A. Cơ cấu ngành nghề chưa đa dạng.

B. Gắn bó chặt chẽ với các đô thị.

C. Thường có quy mô sản xuất lớn.

D. Có cơ cấu sản phẩm phong phú.

Câu 16. Tính thất thường của thời tiết miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ gây ra các khó khăn chủ yếu về

A. kế hoạch mùa vụ, hoạt động canh tác, phòng chống thiên tai.

B. các loại dịch bệnh, bảo dưỡng máy móc, bảo quản nông sản.

C. thiên tai, dịch bệnh, khả năng mở rộng diện tích, thâm canh.

D. cơ cấu mùa vụ, hoạt động giao thông, tiêu thụ các sản phẩm.

Câu 17. Đa dạng sinh vật của nước ta bị suy giảm chủ yếu do

A. biến đổi khí hậu toàn cầu làm cho nhiệt độ tăng. B. gia tăng dân số nhanh, hậu quả của chiến tranh.

C. khai thác quá mức, thiếu sự kiểm soát chặt chẽ. D. kinh tế phát triển nhanh, nhu cầu khai thác tăng.

Câu 18. Giải pháp chủ yếu thúc đẩy sự phát triển công nghiệp khai thác khí tự nhiên ở nước ta là

A. bảo vệ chủ quyền biển đảo, hợp tác với các nước trong khu vực.

B. mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tăng cường chế biến.

C. đẩy mạnh thăm dò, đổi mới công nghệ, tăng cường liên doanh.

D. nâng cao trình độ lao động, khai thác hợp lý, bảo vệ môi trường.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thủy sản. Giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng liên tục. Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất của ngành thủy sản. Sản lượng khai thác thủy sản tăng, hoạt động đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh. Diện tích nuôi trồng tăng, đối tượng nuôi trồng ngày càng đa dạng, đã áp dụng nhiều mô hình nuôi trồng tiên tiến. Sản lượng và chất lượng nuôi trồng tăng nhanh.

a) Năng suất nuôi trồng tăng do sử dụng giống mới, ứng dụng các mô hình nuôi hiện đại.

b) Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ là bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, khai thác được nhiều loài thủy sản quý hiếm, bảo vệ nguồn lợi ven bờ.

c) Giải pháp chủ yếu để nâng cao giá trị của ngành thủy sản là đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, tăng sản lượng thủy sản xuất khẩu.

d) Ở nước ta, sản lượng thủy sản khai thác tăng chậm hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Tài nguyên du lịch biển, đảo của nước ta rất phong phú với nhiều cảnh quan đẹp: bãi biển, vịnh biển, đảo, đầm phá,... thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại hình du lịch biển, đảo. Du lịch biển, đảo đang là thế mạnh cho các tỉnh ven biển, làm thay đổi cơ cấu kinh tế cho các vùng. Số lượng khách và doanh thu từ du lịch biển, đảo tăng nhanh. Nhiều sản phẩm du lịch như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển, thể thao biển,... được chú trọng đẩy mạnh. Nhiều khu vực du lịch biển đảo tiếp tục được đầu tư phát triển. Tuy nhiên cần quan tâm đến vấn đề khai thác hợp lý tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường biển, đảo.

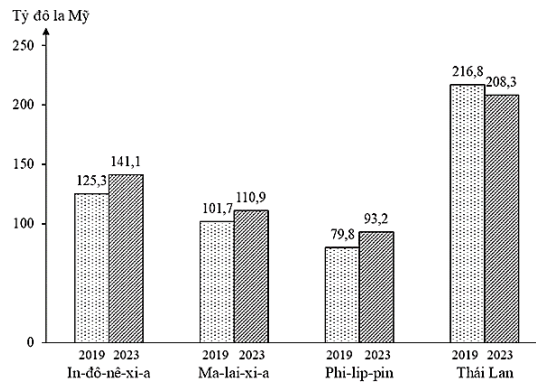
a) Ý nghĩa chủ yếu của du lịch biển, đảo là chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

b) Doanh thu từ du lịch biển, đảo tăng do số lượng khách du lịch và chi tiêu của du khách tăng.

c) Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển, đảo.

d) Du lịch biển, đảo đóng góp tỉ trọng lớn nhất vào cơ cấu kinh tế của các tỉnh ven biển.

Câu 3. Cho biểu đồ sau:



Tổng dự trữ quốc tế của một số nước năm 2019 và năm 2023

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2024, NXB Thống kê, 2025)

- a) Tổng dự trữ quốc tế của Phi-lip-pin tăng nhiều hơn Ma-lai-xi-a.
- b) Tổng dự trữ quốc tế của In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn Ma-lai-xi-a và Phi-lip-pin.
- c) Thái Lan có tổng dự trữ quốc tế lớn nhất do có nền kinh tế phát triển nhất, GDP/người cao nhất.
- d) Từ năm 2019 đến năm 2023, tổng dự trữ quốc tế của Thái Lan giảm 8,5 tỉ đô la Mỹ.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng giàu tài nguyên khoáng sản, đa dạng về chủng loại nhưng phần lớn có trữ lượng vừa và nhỏ. Một số khoáng sản có trữ lượng lớn là a-pa-tit, thiếc, chì - kẽm, sắt, than,... Với tiềm năng về tài nguyên khoáng sản phong phú, vùng có nhiều điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản phát triển. Hoạt động khai thác khoáng sản cần chú ý đến ô nhiễm môi trường, không khí, nguồn nước và suy giảm diện tích rừng.

- a) Điều kiện khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi phía Bắc thuận lợi do các mỏ có trữ lượng lớn, công nghệ khai thác hiện đại.
- b) Trung du và miền núi phía Bắc là vùng giàu tài nguyên khoáng sản.
- c) Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi phía Bắc là cung cấp sản phẩm cho xuất khẩu, giải quyết việc làm, thay đổi cơ cấu kinh tế.
- d) Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi phía Bắc là khai thác hợp lý, bảo vệ môi trường, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2023, năng suất gieo trồng lúa đông xuân của Hà Tĩnh là 59,6 tạ/ha, sản lượng lúa đông xuân là 354,0 nghìn tấn. Hãy cho biết diện tích gieo trồng lúa đông xuân Hà Tĩnh năm 2023 là bao nhiêu nghìn ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO GIỚI TÍNH
CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ NĂM 2023

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Lao động nam	Lao động nữ
2015	28 133,3	26 132,7
2023	27 868,9	24 507,1

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2024, NXB Thống kê, 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết từ năm 2015 đến năm 2023, tỉ lệ lao động nam trong tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta tăng bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2023, ngành đường bộ có khối lượng hàng hoá vận chuyển là 1 806 053,3 nghìn tấn và khối lượng hàng hoá luân chuyển là 104 416,1 triệu tấn.km; ngành đường biển có khối lượng hàng hoá vận chuyển là 109 932,6 nghìn tấn và khối lượng hàng hoá luân chuyển là 112 331,0 triệu tấn.km. Hãy cho biết cự li vận chuyển trung bình của ngành vận tải đường biển gấp mấy lần đường bộ (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ CÁC THÁNG NĂM 2024 TẠI TRẠM QUAN TRẮC VŨNG TÀU

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	26,9	27,6	28,3	30,1	30,8	29,4	28,1	29,2	28,1	28,4	28,4	27,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2024, NXB Thống kê, 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính biên độ nhiệt độ năm 2024 tại trạm quan trắc Vũng Tàu (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2020, doanh thu các cơ sở lưu trú của nước ta là 38 604,6 tỷ đồng, năm 2024 là 94 101,4 tỷ đồng. Hãy cho biết từ năm 2020 đến năm 2024, doanh thu các cơ sở lưu trú của nước ta tăng thêm bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Năm 2023, dân số Trung Quốc là 1 411,3 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của Trung Quốc là 64,6%. Hãy cho biết dân số thành thị của Trung Quốc năm 2023 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

-----HẾT-----

- Thí sinh không được sử dụng tài liệu.

- Giám thị không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI THAM KHẢO

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1.

Đáp án: **B.**

Gió Mậu dịch thổi từ áp cao cận nhiệt về áp thấp xích đạo.

Câu 2.

Đáp án: **C.**

Ninh Bình thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng.

Câu 3.

Đáp án: **D.**

Thành tựu xã hội của ASEAN là **cải thiện đời sống, tăng HDI.**

Câu 4.

Đáp án: **A.**

Cây chè chủ yếu trồng ở **vùng đồi núi.**

Câu 5.

Đáp án: **A.**

Chuyển dịch cơ cấu lao động do **đường lối đổi mới, hội nhập.**

Câu 6.

Đáp án: **C.**

Đường sông chủ yếu vận chuyển **hàng hoá.**

Câu 7.

Đáp án: **C.**

Phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hoá cần **gắn với chế biến và thị trường.**

Câu 8.

Đáp án: **A.**

Thái Lan **không giáp Biển Đông.**

Câu 9.

Đáp án: **C.**

Vịnh Hạ Long là **di sản thiên nhiên thế giới.**

Câu 10.

Đáp án: **A.**

Tây Ninh thuộc vùng Đông Nam Bộ.

Câu 11.

Đáp án: **B.**

ĐBSCL mạnh về **cây ăn quả.**

Câu 12.

Đáp án: **D.**

Hạn hán do **mưa ít, mùa khô kéo dài.**

Câu 13.

Đáp án: **D**.

Thủy điện giúp **điều tiết nước + chống hạn + phát điện**.

Câu 14.

Đáp án: **B**.

Cần khai thác hợp lý, cải tạo tự nhiên, thích ứng BĐKH.

Câu 15.

Đáp án: **D**.

Làng nghề có **cơ cấu sản phẩm phong phú**.

Câu 16.

Đáp án: **A**.

Thời tiết thất thường gây khó khăn về **mùa vụ, canh tác, thiên tai**.

Câu 17.

Đáp án: **C**.

Suy giảm đa dạng sinh học chủ yếu do **khai thác quá mức**.

Câu 18.

Đáp án: **C**.

Phát triển khai thác khí cần **thăm dò + công nghệ + liên doanh**.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu	Ý	Đúng/Sai	Giải thích
1	a	Đúng	Năng suất nuôi trồng tăng nhờ giống mới, công nghệ, mô hình nuôi hiện đại
1	b	Đúng	Đánh bắt xa bờ giúp bảo vệ nguồn lợi ven bờ + gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo
1	c	Sai	Nâng cao giá trị cần chế biến sâu, công nghệ , không chỉ tăng khai thác
1	d	Đúng	Thực tế nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác → đúng xu hướng ngành
2	a	Sai	Ý nghĩa chính là kinh tế (chuyển dịch cơ cấu, việc làm) , không phải bảo vệ môi trường
2	b	Đúng	Doanh thu tăng do khách tăng + chi tiêu tăng
2	c	Đúng	Việt Nam có nhiều bãi biển, đảo → rất thuận lợi
2	d	Sai	Du lịch không chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu kinh tế vùng ven biển
3	a	Đúng	Quan sát biểu đồ: Phi-lip-pin tăng nhiều hơn Ma-lai-xi-a
3	b	Sai	In-đô-nê-xi-a không tăng nhanh nhất
3	c	Sai	Không thể kết luận do GDP/người từ biểu đồ
3	d	Sai	Thái Lan không giảm 8,5 tỉ USD
4	a	Sai	Khoáng sản trữ lượng vừa và nhỏ , công nghệ chưa hiện đại
4	b	Đúng	Vùng giàu tài nguyên khoáng sản
4	c	Đúng	Khai thác giúp xuất khẩu + việc làm + chuyển dịch cơ cấu
4	d	Đúng	Cần khai thác hợp lý + bảo vệ môi trường + thu hút đầu tư

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năng suất: $59,6 \text{ tạ/ha} = 5,96 \text{ tấn/ha}$.

$$S = \frac{354,0}{5,96} \approx 59,4$$

Diện tích: (nghìn ha).

Đáp án: $59,4$.

Câu 2. Tỷ lệ lao động nam:

Năm 2015:

$$\frac{28133,3}{28133,3 + 26132,7} \approx 51,8\%$$

Năm 2023:

$$\frac{27868,9}{27868,9 + 24507,1} \approx 53,2\%$$

Mức tăng:

$$53,2 - 51,8 = 1,4\%$$

Đáp án: 1,4% .

Câu 3. Cự li vận chuyển trung bình:

Đường biển:

$$\frac{112331,0}{109932,6} \approx 1,02 \quad (\text{nghìn km})$$

Đường bộ:

$$\frac{104416,1}{1806053,3} \approx 0,058 \quad (\text{nghìn km})$$

Tỉ số:

$$\frac{1,02}{0,058} \approx 17,6$$

Đáp án: 17,6 lần.

Câu 4. Biên độ nhiệt:

$$30,8 - 26,9 = 3,9^{\circ}C$$

Đáp án: $3,9^{\circ}C$.

Câu 5. Mức tăng: $94101,4 - 38604,6 = 55496,8$

$$\frac{55496,8}{38604,6} \times 100 \approx 143,8\% \approx 144\%$$

Tỉ lệ tăng:

Đáp án: 144%.

Câu 6. Dân số thành thị:

$$1411,3 \times 64,6\% \approx 911,7$$

Làm tròn: 912 (triệu người).

Đáp án: 912.